

I. Mẹo về danh từ

- Giới từ + N/ Ving
- The + N
- A/an + N(đếm được số ít)
- There are, few, a few, a number of, the number of, many, several, several of, a variety of + N(đếm được số nhiều)
- Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(không đếm được)
- Some, some of, a lot of, lots of, all + N(không đếm được)/ N(đếm được số nhiều)
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + N
- Ngoại động từ + N/ Tân ngữ (ở dạng chủ động)
- Each + N(đếm được số ít)

Lưu ý: Đã là danh từ đếm được số ít thì bắt buộc phải có 1 trong 3 mạo từ "a/an/the" đứng đằng trước.

II. Mẹo về tính từ

- Đứng giữa mạo từ và danh từ: A/ an/ the + adj + N
- Đứng giữa các từ chỉ số lượng và danh từ:

A number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + adj + N

- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + adj + N
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + most + adj(dài) + N
- The most + adj(dài) + N
- No + adj + N
- This, that, these, those + adj + N
- Become + adj/ N

Lưu ý: Có 3 dạng tính từ

- Tính từ thường: useful, beautiful, special, handsome ...
- Ved/ VII: mang hàm nghĩa bị động, chịu sự tác động từ bên ngoài

Example: interested, inspired

- Ving: chỉ bản chất

Example: interesting

III. Mẹo về trạng từ

a. Cấu tạo trạng từ: adj + ly

Example: usefully, extremely ...

- Chú ý: Nếu trong 1 câu hỏi về từ loại mà ta thấy có đáp án dạng "A+ly" và đáp án khác có dạng "A" thì A chính là tính từ và "A + ly" là trạng từ.

b. Mẹo chung về trạng từ

- Be + adv + Ving
- Be + adv + Ved/ VII
- Trợ động từ khuyết thiếu (can, could, may, might, shall, should, will, would, must) + adv + V
- Trợ động từ khuyết + adv + be + Ved/ VII
- Trợ động từ khuyết + be + adv + Ved/ VII
- Be + adv + adj
- Have, has, had + adv + Ved/ VII
- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy để bổ sung nghĩa cho cả câu Adv, S + V
- A/ an/ the/ a number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, alot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + adv + adj + N

IV. Mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ

a. Chia động từ số ít (is/ was/ has/ Vs,es) khi chủ ngữ là:

- Danh từ đếm được số ít
- Danh từ không đếm được
- One of the + N(đếm được số nhiều)
- Danh động từ (Ving)
- Đại từ bất định
- Each, every + N(đếm được số ít)

- The number of + N(đếm được số nhiều)
- Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(không đếm được)
- Ngôi thứ 3 số ít: he/ she/ it

b. Chia động từ số nhiều (are/ were/ have/ V) khi chủ ngữ là:

- Danh từ đếm được số nhiều
- The + adj (đại diện cho nhóm người, tầng lớp người)
- A number of + N(đếm được số nhiều)
- A and B
- Both A and B
- few, a few, many, several, several of, a variety of + N(đếm được số nhiều)
- Ngôi thứ hai: you/ we/ they

c. Dạng đặc biệt

- Some, some of, a lot of, lots of, all + N(không đếm được) => chia động từ dạng số ít.
- Some, some of, a lot of, lots of, all + N(đếm được số nhiều) => chia động từ dạng số nhiều.
- A + giới từ + B => chia động từ theo A.
- Either A or B, Neither A nor B => chia động từ theo B.

V. Mẹo về mệnh đề quan hệ

- N(người) + who + V
- N(người) + whose + N(sở hữu của danh từ chỉ người)
- N(vật) + which + V/ clause
- S + V, which + V(số ít)

VI. Mẹo về câu điều kiện

Có 4 dạng câu điều kiện trong bài thi TOEIC

a. Câu điều kiện loại 0

- If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn)

Example: If you are able to finish this task by this afternoon, you are clever. (nếu bạn có thể hoàn thành xong nhiệm vụ này trước buổi chiều, chứng tỏ bạn là người thông minh)

b. Câu điều kiện loại 1

- If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will/ can + V2 (nguyên thể)

Example: If it does not rain, I will go shopping. (nếu trời không mưa, tôi sẽ đi mua sắm)

c. Câu điều kiện loại 2

- Công thức 1: If + S1 + were + ..., S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her. (nếu tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy)

- Công thức 2: If + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous. (nếu con chó của tôi mà biết nói tiếng người thì nó sẽ trở nên nổi tiếng)

d. Câu điều kiện loại 3

- If + S1 + had + Ved/ VII, S2 + would/ could + have + Ved/ VII

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test. (nếu bạn mà giúp tôi ngày hôm qua thì tôi đã có thể qua bài kiểm tra rồi)

VII. Mẹo về dạng so sánh

1. So sánh bằng

Công thức: S1 + be + as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “as ... as”

2. So sánh không bằng

Công thức: S1 + be + not as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + not + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “ not as ... as”

3. So sánh hơn

Công thức 1:

S1 + be + adj(ngắn) + “er” + than + S2

S2 + V + adv(ngắn) + “er” + than + S2

Công thức 2:

S1 + be + more + adj(dài) + than + S2

S1 + V + more + adv(dài) + than + S2

Mẹo: more, than, er

Lưu ý 1: Các từ “much, far, a lot, a little” thường hay xuất hiện trước dạng so sánh hơn nhằm nhấn mạnh về mức độ so sánh

Example: John is much more handsome than his brother. (John đẹp trai hơn nhiều anh trai của anh ta)

Lưu ý 2: Các dạng so sánh hơn đặc biệt

a. Dạng so sánh hơn dùng với danh từ

Công thức: S1 + V + more + N + than + S2

Example: I have more money than you.

(Tôi có nhiều tiền hơn bạn)

b. So sánh hơn có chứa “the”

Công thức 1: The + so sánh hơn, the + so sánh hơn (càng làm sao thì càng làm sao)

Example: The closer you live to a city, the more expensive your life will be.

(bạn càng sống gần một thành phố thì cuộc sống của bạn sẽ càng đắt đỏ)

Công thức 2: Of the two + N(đếm được số nhiều), S + be/ V + the + so sánh hơn

Example: Of the two candidates, John is the better person.

(Trong hai ứng viên, John là người tốt hơn)

4. So sánh nhất (trong TOEIC hay hỏi về so sánh nhất của tính từ)

- Công thức 1: S + be + the + adj(ngắn) + est
- Công thức 2: S + be + the most + adj(dài)

Mẹo: the, most, est

Lưu ý chung: Dạng so sánh bất quy tắc

- Good/ well – better – the best
- Bad/ ill – worse – the worst
- Many/ much – more – the most
- Little – less – the least